

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 25-3-2022

V/v Chia tài sản sau khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Ông Lê Văn Duy

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Hồng Vỹ là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Nguyễn Phạm Tô Phong - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2021/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện TS bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phùng Thị T, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn 2, xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định; có mặt.

Bị đơn: Ông Võ Văn C, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn 2, xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc Quốc Linh – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Võ Tấn T, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn 2, xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định; có đơn yêu cầu vắng mặt.

- Anh Võ Tấn L, sinh năm 1987; nơi cư trú: 104 đường 30/4, Khu vực 5, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Đồng Nai; có đơn yêu cầu vắng mặt.
- Người kháng cáo: Bà Phùng Thị T là nguyên đơn, ông Võ Văn C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phùng Thị T trình bày:

Bà và ông C đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 11 ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Bình Định. Về tài sản chung chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Do không thống nhất về việc phân chia tài sản chung nên bà khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung gồm:

- Tài sản chung giữa bà với ông C và hai người con chung của bà và ông C là Võ Tấn T và Võ Tấn L gồm:

Thửa đất số 134 (cũ 105), tờ bản đồ số 18 (cũ 06), diện tích 789,8m² (trong đó 200m² đất ở và 589,8m² đất trồng cây lâu năm), địa chỉ: Thôn 2, xã BN, huyện TS, Bình Định đã được UBND huyện TS cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số vào sổ H01524 ngày 25/3/2009;

Thửa đất số 301, tờ bản đồ T. Khu, diện tích 2730m² đất lâm nghiệp đã được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số vào sổ 02935QSĐĐ/H15 ngày 30/3/2001;

Thửa đất số 301, tờ bản đồ T. Khu, diện tích 2748m² đất lâm nghiệp GCNQSDĐ số vào sổ 02935QSĐĐ/H15 ngày 30/3/2001.

Các tài sản này bà yêu cầu chia 04 phần. Phần hai con để cho bà thì bà nhận. Bà yêu cầu được nhận thửa đất số 134, tờ bản đồ số 18 để xây dựng lại nhà ở. Ngôi nhà diện tích 78,11m² xây dựng trên thửa đất số 134 đã hư hỏng không còn giá trị để phân chia nên không yêu cầu phân chia giá trị.

- Tài sản chung giữa bà với ông C gồm: Cây bạch đàn trồng trên hai thửa đất lâm nghiệp 301, tờ bản đồ T. Khu, diện tích 2730m² và 2748m². Bà thống nhất số lượng và giá trị tài sản như Hội đồng đã định giá ngày 24/11/2020, không yêu cầu định giá lại. Đất và cây bạch đàn trồng trên đất thì khi nay bà và ông C quản lý chung. Bà yêu cầu phân chia hai. Bà đang giữ các GCNQSDĐ.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Võ Văn C trình bày:

Ông thống nhất về tài sản chung chưa chia như bà Phùng Thị T trình bày ở trên cũng như giá trị tài sản mà Tòa án thành lập Hội đồng định giá. Tuy nhiên, toàn bộ tài sản trên là tài sản chung giữa ông với bà T nên chỉ chia ông với bà T, không chia cho hai người Võ Tấn T và Võ Tấn L. Nhà xây dựng trên thửa đất số 134, tờ bản đồ số 18 đã hư hỏng không còn giá trị nên không yêu cầu phân chia.

Ông yêu cầu được sử dụng thửa đất số 301, tờ bản đồ T. Khu, diện tích 2748m² đất lâm nghiệp đã được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số vào sổ 02935QSĐĐ/H15 ngày 30/3/2001 và sở hữu cây bạch đàn trồng trên đất.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Võ Tấn T và anh Võ Tấn L trình bày:

Thông nhất như bà T trình bày, các tài sản: Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 18, diện tích 789,8m² (trong đó 200m² đất ở, 589,8m² đất vườn), địa chỉ: Thôn 2, Bình Nghi, TS, Bình Định; Thửa đất số 301, tờ bản đồ T. Khu, diện tích 2730m² đất lâm nghiệp và Thửa đất số 301, tờ bản đồ T. Khu, diện tích 2748m² đất lâm nghiệp là tài sản chung của cha anh Võ Văn C, mẹ anh Phùng Thị T và anh Võ Tấn T và anh Võ Tấn L. Phần các anh được chia, anh Thạnh và anh Lợi để lại cho mẹ Phùng Thị Tuyết sở hữu, sử dụng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2021/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Bình Định quyết định:

1. Bà Phùng Thị T được chia tài sản có giá trị 610.080.000đồng (Sáu trăm mười triệu không trăm tám chục ngàn đồng), trong đó: Phần của bà 230.370.000đồng; nhận phần của anh Võ Tấn T 189.855.000đồng và nhận phần của anh Võ Tấn L 189.855.000đồng (Công nhận thỏa thuận giữa các anh T, L và bà T). Tài sản bà T nhận sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 789,8m² tại thửa đất số 134 (cũ 105), tờ bản đồ số 18 (cũ 06) tại thôn 2, Bình Nghi, TS, Bình Định (trong đó 200m² đất ở, 589,8m² đất trồng cây lâu năm) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01524 ngày 25/3/2009 của UBND huyện TS. Đất có vị trí giới cận: Đông giáp đất ruộng, Tây giáp đường bê tông, Nam giáp đất bà Phùng Thị Nữ, bắc giáp đất trống. Đất có giá trị 594.900.000 đồng (Năm trăm chín mươi bốn triệu chín trăm ngàn đồng).

Diện tích đất trên hiện bà Phùng Thị T quản lý.

- Diện tích đất lâm nghiệp 2730m² tại thửa đất số 301, tờ bản đồ T. Khu ở thôn 2, xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02935QSĐĐ/H15 ngày 30/3/2001 của UBND huyện TS; giới cận: Đông giáp đất sản xuất lâm nghiệp, Tây giáp chân núi Ba Dong, Nam giáp Cây

Sộp, Bắc giáp suối Cỏ Mầm. Đất và cây bạch đàn trồng trên đất có giá trị: 95.004.000đồng (*Chín mươi lăm triệu không trăm lẻ bốn ngàn đồng*).

Tổng cộng tài sản trên có giá trị 689.904.000đ (*Sáu trăm tám mươi chín triệu chín trăm lẻ bốn ngàn đồng*).

Diện tích đất lâm nghiệp và cây bạch đàn trồng trên đất nêu trên khi nay bà Phùng Thị T và ông Võ Văn C cùng quản lý. Ông C có nghĩa vụ giao cho bà T trọn quyền sở hữu, sử dụng.

2. Ông Võ Văn C được chia tài sản có giá trị 230.370.000đồng (*Hai trăm ba mươi triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng*). Tài sản ông C nhận sở hữu, sử dụng:

- Diện tích đất lâm nghiệp 2748m² tại thửa đất số 301, tờ bản đồ T. Khu (đất có tục danh là đất Công Sơn) ở thôn 2, xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02935QSĐĐ/H15 ngày 30/3/2001 của UBND huyện TS; giới cận: Đông giáp đất sản xuất lâm nghiệp Huỳnh Phong, Tây giáp đất sản xuất lâm nghiệp, Nam giáp đất sản xuất lâm nghiệp Trương Trung, Bắc giáp đất sản xuất lâm nghiệp và 1098 cây bạch đàn trồng trên đất. Đất và cây trồng trên đất có giá trị 150.546.000đồng (*Một trăm năm mươi triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn đồng*).

Diện tích đất lâm nghiệp và cây bạch đàn trồng trên đất nêu trên khi nay bà Phùng Thị T và ông Võ Văn C cùng quản lý. Bà T có nghĩa vụ giao cho ông C trọn quyền sở hữu, sử dụng.

3. Bà Phùng Thị T được chia tài sản và được hưởng phần chia của các anh Thanh, Lợi, tổng cộng là 610.080.000đồng nhưng nhận tài sản có giá trị 689.904.000đ. Ông Võ Văn C được chia là 230.370.000đồng nhưng nhận tài sản có giá trị 150.546.000đồng. Do đó cần buộc bà T giao lại cho ông C số tiền 79.824.000 đồng (*Bảy mươi chín triệu tám trăm hai mươi bốn ngàn đồng*) về khoản chênh lệch chia tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 01 tháng 9 năm 2021, nguyên đơn bà Phùng Thị T kháng cáo yêu cầu chia 04 phần đối với thửa đất số 301, tờ bản đồ T, diện tích 2730m² và 2748m² đất lâm nghiệp địa chỉ: Khu ở thôn 2, xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện TS cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02935QSĐĐ/H15 ngày 30/3/2001.

Ngày 01 tháng 9 năm 2021, bị đơn ông Võ Văn C kháng cáo yêu cầu xác định thửa đất số 134, tờ bản đồ số 18, diện tích 789,8m² (trong đó 200m² đất ở,

589,8m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn 2, xã Bình Nghi, huyện TS, Bình Định đã được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số H01524 ngày 25/3/2009 là tài sản chung của ông và bà T, không chia phần cho anh T, anh L. Và ông yêu cầu nhận hiện vật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Văn C xác định 200m² đất ở là tài sản chung của ông C và bà T; sửa án phí sơ thẩm: bà T chịu 25.403.200đ, ông C chịu 15.268.500đ; Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà T kháng cáo yêu cầu chia 04 phần đối với thửa đất số 301, tờ bản đồ T, diện tích 2730m² và 2748m² đất lâm nghiệp địa chỉ: Khu ở thôn 2, xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số vào sổ 02935QSDĐ/H15 ngày 30/3/2001. Xét thấy: Cấp sơ thẩm đã chia thửa đất này làm 04 phần nên tại phiên tòa phúc thẩm bà T tự nguyện rút kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần kháng cáo thửa đất số 301, tờ bản đồ T, diện tích 2730m² và 2748m² đất lâm nghiệp.

[2] Ông C kháng cáo yêu cầu chia xác định thửa đất số 134, tờ bản đồ số 18, diện tích 789,8m² (trong đó 200m² đất ở, 589,8m² đất Vườn) tại thôn 2, xã BN, huyện TS, Bình Định đã được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số H01524 ngày 25/3/2009 đứng tên hộ ông C, bà T là tài sản chung của ông và bà T. Xét thấy:

[2.1] Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 18 nguyên thủy là thửa đất số 1005, tờ bản đồ số 06 diện tích 700m² (trong đó 200m² đất ở, 500m² đất vườn) được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số 0257QSDĐ/H15 ngày 25/4/1997 do bà T đại diện đứng tên chủ hộ. Thửa đất số 1005 được Hội đồng giao quyền sử dụng ruộng đất xã BN xét cân đối giao quyền cho hộ bà T theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Tại thời điểm cân đối giao quyền, hộ bà T gồm 4 khẩu: Bà Phùng Thị T, sinh năm 1965, ông Võ Văn C sinh năm 1964, anh Võ Tấn T sinh năm 1987, anh Võ Tấn L sinh năm 1991

[2.2] Ngày 25/3/2009 UBND huyện TS cấp đổi GCNQSDĐ số vào sổ H01524 cho ông Võ Văn C và bà Phùng Thị T, thửa đất 1005 đổi thành thửa đất số 134, tờ bản đồ số 18, diện tích 789,8m² (trong đó: 200m² đất ở, 589,8m² đất vườn). Theo Công văn số 43/UBND –TD ngày 18/01/2021 của UBND huyện TS

thì việc cấp đổi lại Giấy CNQSDĐ từ đất giao cho hộ gia đình chuyển sang giao cho ông C, bà T là không đúng đối tượng.

[2.3] Như vậy, thửa đất 134, tờ bản đồ số 18, diện tích 789,8m² (trong đó: 200m² đất ở, 589,8m² đất vườn) được cân đối giao quyền cho hộ bà T theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Nghị định 64 quy định về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, và giao đất cho nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương nên cấp sơ thẩm xác định 589,8m² đất vườn được cân đối cho 04 người là bà Phùng Thị T, ông Võ Văn C, anh Võ Tấn T, anh Võ Tấn L là đúng quy định tại Điều 6 Nghị định 64/1993/NĐ-CP.

Riêng đối với 200m² đất ở không phải là đối tượng điều chỉnh của Nghị định 64/1993/NĐ-CP, Nhà nước không cân đối giao quyền cho hộ. 200m² đất ở là tài sản chung của bà Phùng Thị T và ông Võ Văn C. Cấp sơ thẩm xác định 200m² đất ở được cân đối cho 04 người không đúng quy định Nghị định 64/1993/NĐ-CP.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông C.

[3] Xét kháng cáo của ông C về việc yêu cầu được chia bằng hiện vật. Xét thấy: Bà T và ông C đều xác nhận nhà để không. Nhiều năm qua, bà T vào Sài Gòn ở với con. Có dịp về quê bà T cũng không ở nhà này. Còn ông C cũng không sử dụng nhà này mà chỉ đi về lo hương khói, quét dọn nhà cửa. Nay ông bà đều yêu cầu nhận hiện vật. Theo Biên bản xác minh ngày 15/6/2021, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện TS xác định thửa đất số 134, tờ bản đồ số 18, diện tích 789,8m² (trong đó 200m² đất ở, 589,8m² HNK) tại thôn 2, Bình Nghi, TS, Bình Định chỉ tách thửa đối với đất ở: 01 thửa diện tích 120m² đất ở; 01 thửa diện tích 80m² đất ở và 589,8m² đất vườn. Thửa đất số 134 đủ điều kiện chia được bằng hiện vật theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C.

[4] Chia tài sản:

[4.1] Chia giá trị:

[4.1.1] Tài sản của ông C, bà T và anh T, anh L:

589,8m² đất vườn: 500.000đ/m² x 589,8m² = 294.900.000đ.

2730m² đất lâm nghiệp: 2730m² x 20.000đ/m² = 54.600.000đ.

2748m² đất lâm nghiệp: 2748m² x 40.000đ/m² = 109.920.000đ.

Tổng giá trị tài sản: 459.420.000đ.

Chia phần: 459.420.000đ/4 = 114.855.000đ/phần.

Anh T và anh L để lại toàn bộ tài sản cho bà T.

[4.1.2] Tài sản chung bà T, ông C:

200m² đất ở: 1.500.000đ/m² x 200m² = 300.000.000đ.

1092 cây bạch đàn: 37.000đ/cây x 1092 = 40.404.000đ.

1098 cây bạch đàn: 37.000đ/cây x 1098 = 40.626.000đ.

Tổng giá trị tài sản: 381.030.000đ

Chia phần: 381.030.000đ/2 = 190.515.000đ/phần.

[4.1.3] Tổng giá trị được chia:

Ông C: 114.855.000đ + 190.515.000đ = 305.370.000đ

Bà T: (114.855.000đ x 3) + 190.515.000đ = 535.080.000đ

[5] Chia hiện vật:

[5.1] Bà T được sở hữu, sử dụng:

- 669,8m² đất (trong đó: 80m² đất ở và 589,8m² đất vườn) thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn 2, xã BN, huyện TS, Bình Định. Tài sản trị giá: 414.900.000đ.

- 2730m² đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 301, tờ bản đồ T. Khu, địa chỉ: Thôn 2, xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định và 1092 cây bạch đàn trồng trên đất. Tài sản trị giá: 95.004.000đ.

Tổng giá trị tài sản được nhận: 414.900.000đ + 95.004.000đ = 509.904.000đ.

[5.2] Ông C được sở hữu, sử dụng:

- 120m² đất ở thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn 2, Bình Nghi, TS, Bình Định. Tài sản trị giá: 180.000.000đ

- 2748m² đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 301, tờ bản đồ T. Khu (đất có tục danh là đất Công Sơn), địa chỉ: Thôn 2, xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định và 1098 cây bạch đàn trồng trên đất. Tài sản trị giá: 150.546.000đ.

Tổng giá trị tài sản được nhận: 180.00.000đ + 150.546.000đ = 330.546.000đ.

[5.3] Ông C nhận phần tài sản có giá trị nhiều hơn phần được chia 330.546.000đ - 305.370.000đ = 25.176.000đ. Vì vậy, ông C phải thối lại cho bà T số tiền chênh lệch 25.176.000đ theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí DSST:

Bà T phải chịu 25.403.000đ, ông C phải chịu 15.268.500đ án phí chia tài sản theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

[6.2] Án phí DSPT:

Bà T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

[7] Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc Quốc Linh yêu cầu xác định 200m² đất ở thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn 2, xã BN, TS đã được UBND huyện TS cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01524 ngày 25/3/2009 là tài sản chung của ông Tuyết và bà Cu là phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông C, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2, 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ xét xử phần kháng cáo 2730m² đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 301, tờ bản đồ T. Khu và 2748m² đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 301, tờ bản đồ T. Khu (đất có tục danh là đất Công Sơn) đã được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số vào sổ 02935QSĐĐ/H15 ngày 30/3/2001.

2. Bà Phùng Thị T được sở hữu, sử dụng:

- 669,8m² đất (trong đó 80m² đất ở và 589,8m² HNK) thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn 2, xã BN, huyện TS đã được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số H01524 ngày 25/3/2009 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- 2730m² đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 301, tờ bản đồ T. Khu, địa chỉ: Thôn 2, xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định và 1092 cây bạch đàn trồng trên đất đã được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số 02935QSDĐ/H15 ngày 30/3/2001.

3. Ông Võ Văn C được sở hữu, sử dụng:

- 120m² đất ở thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn 2, xã BN, huyện TS đã được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số H01524 ngày 25/3/2009 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- 2748m² đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 301, tờ bản đồ T. Khu (đất có tục danh là đất Công Sơn), địa chỉ: Thôn 2, xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định và 1098 cây bạch đàn trồng trên đất đã được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số 02935QSDĐ/H15 ngày 30/3/2001.

Ông Võ Văn C có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Phùng Thị T số tiền 25.176.000đ (hai mươi lăm triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

3. Về án phí:

3.1. Án phí DSST.

Bà Phùng Thị T phải chịu 25.403.000đ (hai mươi lăm triệu bốn trăm lẻ ba nghìn đồng chẵn), được trừ 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006821 ngày 14 tháng 8 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS.

Ông Võ Văn C phải chịu 15.268.500đ (mười lăm triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm đồng).

3.2. Án phí DSPT:

Bà Phùng Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí DSPT được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006938 ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS.

3.2. Ông Võ Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Võ Văn C 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006937 ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS.

4. Phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND H.TS;
- CCTHADS H.TS;
- Dương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Hồng Thu

**CÁC THÀNH VIÊN
CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thanh Tuấn

Nguyễn Văn Nghĩa

Võ Thị Hồng Thu

